BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 50/2018/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2018*

THÔNG TƯ

Ban hành các chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện qua cửa khẩu đường không, đường biển, đường sắt, đường bộ và cửa khẩu đường sông theo quy định tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 102/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

Căn cứ Nghị định số 80/2009/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 27/2011/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ về cung cấp, khai thác, xử lý, sử dụng thông tin về hành khách trước khi nhập cảnh Việt Nam qua đường hàng không;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

Căn cứ Nghị định số 152/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về quản lý phương tiện cơ giới do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch;

Căn cứ Nghị định số 57/2015/NĐ-CP ngày 16/6/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 152/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện đường hàng không, đường biển, đường sắt, đường bộ và đường sông theo quy định tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định các chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu cảng biển, cửa khẩu đường hàng không, cửa khẩu biên giới đường bộ, cửa khẩu biên giới đường sông và cửa khẩu đường sắt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan hải quan; công chức hải quan.

2. Người khai hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Các cơ quan khác của Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 3. Chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ

1. Chỉ tiêu thông tin hướng dẫn thực hiện khai báo đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường biển thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia (Phụ lục I). Bao gồm:

a) Bản khai chung;

b) Bản khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường biển;

c) Vận đơn chủ;

d) Vận đơn thứ cấp;

đ) Danh sách thuyền viên;

e) Danh sách hành khách;

g) Bản khai hành lý thuyền viên, nhân viên làm việc trên tàu biển;

h) Bản khai hàng hóa nguy hiểm;

i) Bản khai dự trữ của tàu;

k) Mẫu số 1: Phiếu chuyển hồ sơ tàu chuyển cảng.

2. Các chỉ tiêu thông tin của các chứng từ khai báo đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu đường hàng không thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia (Phụ lục II). Bao gồm:

a) Bản khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường hàng không;

b) Thông tin về vận đơn chủ/Vận đơn thứ cấp;

c) Danh sách hành khách (Passenger List);

d) Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay;

đ) Thông tin về đặt chỗ của hành khách (thông tin PNR).

3. Mẫu chứng từ giấy để thực hiện khai báo làm thủ tục cho phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường hàng không (Phụ lục III). Bao gồm:

a) Mẫu số 1: Bản khai hàng hóa;

b) Mẫu số 2: Thông tin vận đơn chủ;

c) Mẫu số 3: Vận đơn thứ cấp;

d) Mẫu số 4: Danh sách tổ lái, nhân viên trên tàu và hành khách;

đ) Mẫu số 5: Danh sách hành lý ký gửi;

e) Mẫu số 6: Danh sách đặt chỗ.

4. Mẫu chứng từ giấy để thực hiện khai báo làm thủ tục cho phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường sắt (Phụ lục IV), bao gồm:

a) Mẫu số 1: Danh sách hành khách;

b) Mẫu số 2: Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu dỡ xuống từng ga đường sắt liên vận quốc tế;

c) Mẫu số 3: Bản trích lược khai hàng hóa xuất khẩu tại ga đường sắt liên vận quốc tế;

d) Mẫu số 4: Biên bản bàn giao hàng hóa nhập khẩu vận chuyển về ga liên vận nội địa;

đ) Mẫu số 5: Biên bản bàn giao hàng hóa xuất khẩu vận chuyển đến ga liên vận biên giới.

5. Mẫu chứng từ giấy để thực hiện khai báo làm thủ tục cho phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu biên giới đường bộ, cửa khẩu biên giới đường sông (Phụ lục V), bao gồm:

a) Mẫu số 1: Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất;

b) Mẫu số 2: Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập;

c) Mẫu số 3: Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất;

d) Mẫu số 4: Tờ khai phương tiện vận tải đường thủy nội địa tạm xuất - tái nhập.

6. Mẫu chứng từ giấy để khai báo làm thủ tục cho phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường biển: Thực hiện theo Mẫu các văn bản sử dụng trong hoạt động hàng hải ban hành kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 6 năm 2018.

2. Bãi bỏ Thông tư số 42/2015/TT-BTC ngày 27/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Trường hợp phát sinh vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

PHỤ LỤC I

Chỉ tiêu thông tin hướng dẫn thực hiện khai báo đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường biển thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Bản khai chung (General declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
1	Tên tàu (Name of ship)	Nhập tên của tàu	X	
2	Loại tàu (Type of ship)	Nhập một trong các phương thức vận chuyển hàng hóa của tàu gồm: (1) Tàu vận chuyển container (2) Tàu vận chuyển hàng rời - dạng kiện (hàng hóa khi giao nhận tại cảng xếp/dỡ hàng được đóng dưới dạng thùng, hộp, bao, kiện, cuộn và giao nhận theo số lượng, trọng lượng (nếu có)) (3) Tàu vận chuyển hàng rời - dạng xá (hàng hóa khi giao nhận tại cảng xếp/dỡ hàng không đóng dưới dạng thùng, hộp, bao, kiện, cuộn và giao nhận theo trọng lượng) (4) Tàu vận chuyển hàng lỏng (hàng hóa khi giao nhận tại cảng xếp/dỡ hàng được bơm trực tiếp từ phương tiện nhập cảnh vào bồn, bể, phương tiện chứa hoặc ngược lại) (5) Tàu khách (tàu chuyên chở hàng khách) (6) Khác (tàu chở hàng hỗn hợp/tàu bách hóa)	X	X

3	Tên thuyền trưởng (Name of master)	Nhập tên thuyền trưởng của tàu	X	
4	Khu vực hàng hải	Nhập tên khu vực hàng hải nơi tàu làm thủ tục	X	X
5	Loại hồ sơ (Type of document)	Căn cứ loại hình tàu xuất nhập cảnh, quá cảnh tương ứng theo quy định để khai báo một trong loại hình sau: (1) Tàu nhập cảnh (2) Tàu xuất cảnh (3) Tàu quá cảnh (4) Tàu nhập cảnh - chuyển cảng (5) Tàu nhập cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi (6) Tàu xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi (7) Tàu nhập cảnh tại cảng thủy nội địa (8) Tàu xuất cảnh tại cảng thủy nội địa (9) Loại khác	X	X
6	Tàu đến/rời cảng (Arrival/ Departure)	Nhập một trong 2 hình thức: Tàu đến cảng hoặc tàu rời cảng	X	X
7	Số IMO (IMO number)	Nhập số IMO của tàu	X	
8	Hô hiệu (Call sign)	Nhập số hô hiệu của tàu	X	
9	Số chuyến đi (Voyage number)	Nhập số chuyến đi của tàu	X	
10	Quốc tịch tàu (Flag State of ship)	Nhập quốc tịch của tàu	X	X
11	Cảng đến/rời (Port of arrival/ departure)	Nhập tên, mã cảng đến/rời	X	X
12	Cảng rời cuối cùng/cảng đích (Last port of call/ next port of call)	Nhập tên, mã cảng rời cuối cùng đối với tàu nhập cảnh, quá cảnh hoặc đích cảng đến tiếp theo đối với tàu xuất cảnh	X	X

13	Thời gian đến/rời cảng (Date-time of arrival/departure)	Nhập cụ thể thông tin thời gian tàu đến/rời cảng theo định dạng DD/MM/YYYY HH:mm, bao gồm: (1) Thời gian dự kiến tàu đến vị trí đón trả hoa tiêu (2) Thời gian dự kiến tàu cập cảng (vị trí neo đậu tại cầu cảng nơi xếp/dỡ hàng theo kế hoạch điều động của cảng vụ)	X	
14	Vị trí của tàu tại cảng (Position of the ship in the port - berth or station)	Nhập cụ thể thông tin số, ký hiệu hoặc tên bến cảng hoặc cầu tàu hoặc vị trí tàu dự kiến neo đậu tại cảng	X	
15	Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng)	Nhập số giấy chứng nhận, ngày cấp giấy chứng nhận và cảng cấp giấy chứng nhận	X	
16	Tổng dung tích (Gross tonnage)	Nhập tổng dung tích của tàu		
17	Đơn vị tính tổng dung tích	Nhập mã đơn vị tính dung tích hàng theo chuẩn UN/ECE Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan		X
18	Dung tích có ích (Net tonngae)	Nhập dung tích có ích của tàu		
19	Đơn vị tính Dung tích có ích	Nhập mã đơn vị tính dung tích có ích theo chuẩn UN/ECE Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan		X
20	Số lượng thuyền viên (Number of crew - inl.master)	Nhập số lượng thuyền viên (bao gồm cả thuyền trưởng)	X	
21	Số lượng hành khách (Number of passenger)	Nhập số lượng hành khách với tàu có chở hành khách	X	

22	Mã Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (Tax code)	Nhập mã số thuế của Đại lý (trong trường hợp khai thông qua đại lý)	X	
23	Tên Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (Name)	Nhập tên Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (trong trường hợp khai thông qua đại lý)	X	
24	Địa chỉ của Đại lý (Address)	Nhập theo địa chỉ đăng ký trên giấy đăng ký kinh doanh của Đại lý Lưu ý: cho phép người khai cập nhật/sửa dữ liệu đã khai	X	
25	Số điện thoại của Đại lý (Phone)	Nhập số điện thoại liên hệ của Đại lý Lưu ý: cho phép người khai cập nhật/sửa dữ liệu đã khai	X	
26	Số fax (Fax number)	Nhập số điện thoại liên hệ của Đại lý Lưu ý: cho phép người khai cập nhật/sửa dữ liệu đã khai		
27	Địa chỉ hộp thư điện tử (Email)	Nhập địa chỉ thư điện tử liên hệ của Đại lý Lưu ý: cho phép người khai cập nhật/sửa dữ liệu đã khai	X	
28	Đặc điểm chính của chuyến đi - hành trình của tàu (Brief particulars of voyage)	Nhập mã cảng (nếu có), tên cảng đối với: (1) Các cảng trước (Previous ports of call) (2) Các cảng sẽ đến (Subsequent ports of call) (3) Các cảng sẽ dỡ hàng (Ports where remaining cargo will be discharged) Lưu ý: - Các cảng trước: khai tối đa 10 cảng và thời gian đến/rời của từng cảng với định dạng DD/MM/YYYY - Các cảng sẽ đến, cảng sẽ dỡ hàng: mỗi mục khai tối thiểu 01 cảng, tối đa 03 cảng	X	
29	Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu (Description of the cargo)	- Nhập tên hàng hóa (trong trường hợp có nhiều mặt hàng thì nhập tên mặt hàng đại diện có giá trị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị lô hàng)	X	

		- Nhập thông tin loại hàng hóa (Hàng nhập - Import cargo, Hàng xuất - Export cargo, Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng - The quantity of cargo in transit loading, discharging at port, Hàng quá cảnh không xếp dỡ - The quantity of cargo in transit, Hàng trung chuyển - Transshipment cargo...), số lượng, đơn vị tính theo loại hình tương ứng gồm: (1) Container chứa hàng/Container Full: Cont 20:..... (= ..... TEU), Cont 40:..... (= ..... TEU); Cont 45:..... (= ..... TEU); (2) Container rỗng/Container Empty: Cont 20:..... (=..... TEU), Cont 40:..... (= ..... TEU), Cont 45:..... (= ..... TEU); (3) Hàng kiện/barrel:..... (= ..... TNE/KGM), tổng số kiện/Total barrel number:..... (đơn vị tính: chiếc, cái...../Units unit, piece.....). (4) Hàng rời/Bulk:..... (=..... TNE/KGM). (5) Hàng lỏng, khí/liquid, gas = :..... (=..... TNE/KGM). (6) Loại khác (nếu có) nhập cụ thể tên thông tin loại hàng hóa khác và số lượng, trọng lượng, đơn vị tính hàng hóa đó.		
30	Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải (The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities)	Nhập thông tin có hay không có yêu cầu (nếu có thì nêu cụ thể thông tin yêu cầu)	X	

31	Ghi chú (Remarks)	Mớn nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tĩnh không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có) - Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any).		
32	Mã số Giấy phép rời cảng (Number of port clearance)	Nhập số Giấy phép rời cảng	X	
33	Số vận đơn của container rỗng - nếu có (Empty container bill -	Nhập đầy đủ, chính xác theo số vận đơn ghi trên chứng từ vận tải (bao gồm cả phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt nếu có). Lưu ý: (1) Ký tự đặc biệt được phép khai gồm: . , - ( ) / = ! “ % & * ; < > (2) Thông tin số hiệu container rỗng được khai báo tại mục khai container rỗng trên Hệ thống một cửa quốc gia		
34	Số hiệu container rỗng (Empty container number)	Nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container theo đúng định dạng, chuẩn dữ liệu, cụ thể: khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập ký tự đặc biệt như: .,-)/\(=!“%&*;<>@&|?:+‘’`~... Lưu ý: Thông tin số hiệu container rỗng được khai báo tại mục khai container rỗng trên Hệ thống một cửa quốc gia	X	
35	Loại container rỗng (Empty Container Size/Type)	Nhập thông tin loại container (20, 40, 45, RS...) Lưu ý: Thông tin loại container rỗng được thực hiện tại mục khai container rỗng trên Hệ thống một cửa quốc gia	X	

2. Bản khai hàng hóa (Cargo declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thông tin chung về tàu (các chỉ tiêu thông tin từ 1 đến 10 mục này sẽ do Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu)				
1	Tên và loại tàu (Name and type of ship)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
2	Hình thức tàu đến/rời cảng (Arrival/ Departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
3	Số IMO (IMO number)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
4	Hô hiệu (Call sign)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
5	Số chuyến đi (Voyage number)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
6	Quốc tịch tàu (Flag State of ship)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
7	Tên thuyền trưởng (Name of master)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
8	Cảng đến/rời (Port of arrival/departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
9	Cảng rời cuối cùng/ cảng đích (Last port of call/next port of call)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
10	Thời gian đến/rời cảng (Date-time of arrival/departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
11	Tổng số container	Nhập tổng số lượng container khai trên Bản khai hàng hóa đối với tàu vận chuyển container		
12	Tổng số lượng kiện (Number of packages)	Nhập tổng số lượng kiện hàng khai trên Bản khai hàng hóa đối với tàu vận chuyển hàng rời - dạng kiện		

13	Đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính, ví dụ: CS (thùng), BX (hộp), PACKET (gói)... Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan		X
14	Tổng trọng lượng	Nhập tổng trọng lượng khai trên Bản khai hàng hóa đối với tàu vận chuyển hàng rời - dạng xá		
15	Đơn vị tính trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE, ví dụ: KGM (kilogram), TNE (tấn)... Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan		X
Thông tin hàng hóa				
16	Mã hãng vận tải/mã người phát hành vận đơn (Scac code/ Carrier code)	Nhập mã hãng vận tải/mã người phát hành vận đơn theo bảng "mã người phát hành vận đơn" Lưu ý: Tham khảo tại bảng "Mã người phát hành vận đơn" trên website www.customs.gov.vn của Hải quan	X	X
17	Số vận đơn chủ (Master bill No.)	Nhập đầy đủ, chính xác theo số vận đơn chủ ghi trên chứng từ vận tải (bao gồm phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt nếu có). Lưu ý: Ký tự đặc biệt được phép khai gồm: . , - ( ) / = ! " % & * ; < >	X	
18	Ngày phát hành vận đơn chủ (nếu có)	Nhập theo ngày phát hành vận đơn chủ ghi trên chứng từ vận tải với định dạng DD/MM/YYYY		
19	Người gửi hàng (Consignor/ Shipper)	Nhập theo tên, địa chỉ người gửi hàng (tổ chức/cá nhân) ghi trên chứng từ vận tải	X	

20	Người nhận hàng (Consignee)	Nhập theo tên, địa chỉ của người nhận hàng (tổ chức/cá nhân) theo thông tin ghi trên chứng từ vận tải	X	
21	Người được thông báo (Notify party)	Nhập theo tên, địa chỉ của người được thông báo (tổ chức/cá nhân) ghi trên chứng từ vận tải	X	
22	Người được thông báo 2 (Notify party 2)	Nhập theo tên, địa chỉ của người được thông báo (tổ chức/cá nhân) ghi trên chứng từ vận tải (nếu có)		
23	Mã hàng hóa (HS code)	Nhập mã số HS của hàng hóa theo thông tin ghi trên chứng từ vận tải nếu có (ở mức độ 04 hoặc 06 hoặc 08 số theo số HS ban hành kèm danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) Lưu ý: Trường hợp có nhiều mặt hàng thì khai mã số HS của loại hàng có giá trị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị lô hàng		
24	Số hiệu container (Container number)	Nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container theo đúng định dạng, chuẩn dữ liệu, cụ thể: khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập ký tự đặc biệt như: .,-)/\(=!“%&*;<>@&|?:+‘’`~...	X	
25	Số seal của container (Container seal number)	Nhập đầy đủ, chính xác theo số seal ghi trên chứng từ vận tải Lưu ý: Hàng hóa vận chuyển bằng container được gắn seal thuộc trường hợp bắt buộc nhập số seal khi khai báo		
26	Trọng lượng tịnh (Net weight)	Nhập theo trọng lượng của hàng hóa ghi trên chứng từ vận tải hoặc theo trọng lượng từng container (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container)		

27	Đơn vị tính trọng lượng tịnh	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE, ví dụ: KGM (kilogram), TNE (tấn)... Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan		X
28	Trọng lượng (Gross weight)	Nhập theo trọng lượng của hàng hóa ghi trên chứng từ vận tải hoặc theo trọng lượng từng container (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container)	X	X
29	Đơn vị tính trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE, ví dụ: KGM (kilogram), TNE (tấn)... Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan	X	X
30	Tổng số kiện hàng (Number of packages)	Nhập tổng số kiện hàng ghi trên chứng từ vận tải (nếu có)	X	
31	Đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính, ví dụ: CS: thùng, BX: hộp, PACKET: gói... Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan	X	X
32	Kích thước/Thể tích	Nhập theo kích thước/thể tích của lô hàng ghi trên chứng từ vận tải (nếu có)		
33	Đơn vị tính kích thước/thể tích	Nhập mã đơn vị tính kích thước/thể tích Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan		X
34	Mô tả hàng hóa (Cargo Description)	Nhập theo tên hàng, ký hiệu/số hiệu hàng hóa và các thông tin khác nếu có (gồm: model, ký/mã hiệu, đặc tính, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, công dụng của hàng hóa, tổng số lượng container) ghi trên chứng từ vận tải.	X	

35	Cảng xếp hàng (Port of loading)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cảng nước ngoài" trên website www.customs.gov.vn của Hải quan (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng xếp hàng không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng "02 ký tự" + "ZZZ"	X	X
36	Cảng xếp hàng gốc	Nhập mã cảng, tên cảng (nơi xếp hàng gốc) theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cảng nước ngoài" trên website www.customs.gov.vn của Hải quan (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng xếp hàng không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng "02 ký tự" + "ZZZ"		X
37	Cảng quá cảnh/trung chuyển (Port of transhipment/transit)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cảng nước ngoài" trên website www.customs.gov.vn của Hải quan (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng xếp hàng không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng "02 ký tự" + "ZZZ"		X

38	Cảng dỡ hàng (Port of unload/discharge)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cảng nước ngoài" trên website www.customs.gov.vn của Hải quan (2) Đối với tàu xuất cảnh từ Việt Nam: Trường hợp cảng dỡ hàng tại nước ngoài không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng "02 ký tự" + "ZZZ" (3) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: Để doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có đầy đủ thông tin khi làm thủ tục giao nhận với người nhận hàng thông qua kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người khai (hãng tàu/đại lý hãng tàu/Công ty giao nhận) cần nhập đầy đủ, chính xác mã bến cảng (nơi dỡ hàng thực tế tại cảng)	X	X
39	Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination/Final destination)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: tham khảo bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cảng nước ngoài" trên website www.customs.gov.vn của Hải quan		X
40	Loại container (Container Size/Type)	Nhập thông tin loại container (20, 40, 45, RS...)		
41	Chủ sở hữu container (Container owned)	Lựa chọn một trong hình thức sau: (1) Trường hợp container thuộc quyền sở hữu của chủ hàng (SOC - Shipper Owned Container) thì nhập thông tin là "SOC" (2) Trường hợp container thuộc quyền sở hữu của hãng vận chuyển (COC - Carrier Owned Container) thì nhập thông tin là "COC".	X	X

3. Vận đơn thứ cấp (House Bill of Lading Declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thông tin chung về tàu (các chỉ tiêu thông tin từ 1 đến 10 mục này sẽ do Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu)				
1	Tên và loại tàu (Name and type of ship)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
2	Hình thức tàu đến/rời cảng (Arrival/Departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
3	Số IMO (IMO number)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
4	Hô hiệu (Call sign)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
5	Số chuyến đi (Voyage number)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
6	Quốc tịch tàu (Flag State of ship)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
7	Tên thuyền trưởng (Name of master)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
8	Cảng đến/rời -Port of arrival/departure	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
9	Cảng rời cuối cùng/cảng đích (Last port of call/ next port of call)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
10	Thời gian đến/rời cảng - Date-time of arrival/departure	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	

Thông tin về hàng hóa				
11	Mã hãng vận tải/ mã người phát hành vận đơn (Scac code/Carrier code)	Nhập mã hãng vận tải/mã người phát hành vận đơn theo bảng "mã người phát hành vận đơn" Lưu ý: Tham khảo tại bảng "Mã người phát hành vận đơn" trên website www.customs.gov.vn của Hải quan	X	X
12	Số vận đơn chủ	Nhập đầy đủ, chính xác theo số vận đơn chủ ghi trên chứng từ vận tải (bao gồm cả phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt nếu có). Lưu ý: (1) Người khai chỉ nhập được số vận đơn thứ cấp khi người phát hành vận đơn chủ đã khai báo thông tin vận đơn chủ trên Hệ thống (nếu có) (2) Ký tự đặc biệt được phép khai gồm: . , - ( ) / = ! " % & * ; < >	X	
13	Ngày phát hành vận đơn chủ (nếu có)	Nhập theo ngày phát hành vận đơn ghi trên chứng từ vận tải với định dạng DD/MM/YYYY		
14	Số vận đơn thứ cấp	Nhập đầy đủ, chính xác theo số vận đơn ghi trên chứng từ vận tải (bao gồm cả phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt nếu có). Lưu ý: (1) Người khai chỉ nhập được số vận đơn thứ cấp khi người phát hành vận đơn chủ đã khai báo thông tin vận đơn chủ trên Hệ thống (nếu có) (2) Ký tự đặc biệt được phép khai gồm: . , - ( ) / = ! " % & * ; < >	X	

15	Ngày phát hành vận thứ cấp (nếu có)	Nhập theo ngày phát hành vận đơn ghi trên chứng từ vận tải với định dạng DD/MM/YYYY	X	
16	Người gửi hàng (Consignor/Shipper)	Nhập theo tên, địa chỉ người gửi hàng (tổ chức/cá nhân) ghi trên chứng từ vận tải	X	
17	Người nhận hàng (Consignee)	Nhập theo tên, địa chỉ của người nhận hàng (tổ chức/cá nhân) theo thông tin ghi trên chứng từ vận tải	X	
18	Người được thông báo (Notify party)	Nhập theo tên, địa chỉ của người được thông báo (tổ chức/cá nhân) ghi trên chứng từ vận tải	X	
19	Người được thông báo 2 (Notify party 2)	Nhập theo tên, địa chỉ của người được thông báo (tổ chức/cá nhân) ghi trên chứng từ vận tải (nếu có)		
20	Số hiệu container (Container number)	Nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container theo đúng định dạng, chuẩn dữ liệu, cụ thể: khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập ký tự đặc biệt như: .,-)/\(=!“%&*;<>@&|?:+‘’`~...	X	
21	Số seal của container (Container seal number)	Nhập đầy đủ, chính xác theo số seal ghi trên chứng từ vận tải Lưu ý: hàng hóa vận chuyển bằng container được gắn seal thuộc trường hợp bắt buộc nhập số seal khi khai báo		
22	Mã hàng hóa (HS code)	Nhập mã số HS của hàng hóa theo thông tin ghi trên chứng từ vận tải nếu có (ở mức độ 04 hoặc 06 hoặc 08 số theo số HS ban hành kèm danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) Lưu ý: trường hợp có nhiều mặt hàng thì khai mã số HS của loại hàng có giá trị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị lô hàng		

23	Trọng lượng tịnh (Net weight)	Nhập theo trọng lượng của hàng hóa ghi trên chứng từ vận tải hoặc theo trọng lượng từng container (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container)		
24	Đơn vị tính trọng lượng tịnh	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE, ví dụ: KGM (kilogram), TNE (tấn)... Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan		X
25	Trọng lượng (Gross weight)	Nhập theo trọng lượng của hàng hóa ghi trên chứng từ vận tải hoặc theo trọng lượng từng container (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container)	X	X
26	Đơn vị tính trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE, ví dụ: KGM (kilogram), TNE (tấn)... Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan	X	X
27	Tổng số kiện hàng (Number of packages)	Nhập tổng số kiện hàng ghi trên chứng từ vận tải (nếu có)	X	
28	Đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính, ví dụ: CS: thùng, BX: hộp, PACKET: gói... Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan	X	X
29	Kích thước/thể tích	Nhập theo kích thước/thể tích của lô hàng ghi trên chứng từ vận tải (nếu có)		
30	Đơn vị tính kích thước/thể tích	Nhập mã đơn vị tính kích thước/thể tích Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan		X

31	Số hiệu container (Container number)	Nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container theo đúng định dạng, chuẩn dữ liệu, cụ thể: khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập ký tự đặc biệt như: .,-)/\(=!“%&*;<>@&|?:+‘’`~...	X	
32	Số seal của container (Container seal number):	Nhập đầy đủ, chính xác theo số seal ghi trên chứng từ vận tải Lưu ý: hàng hóa vận chuyển bằng container được gắn seal thuộc trường hợp bắt buộc nhập số seal khi khai báo		
33	Mô tả hàng hóa (Cargo description)	Nhập theo tên hàng, ký hiệu, số hiệu hàng hóa và các thông tin khác nếu có (gồm: model, ký/mã hiệu, đặc tính, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, công dụng của hàng hóa) ghi trên chứng từ vận tải.	X	
34	Cảng xếp hàng (Port of loading)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên website www.customs.gov.vn của Hải quan (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng xếp hàng không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”	X	X
35	Cảng xếp hàng gốc	Nhập mã cảng, tên cảng (nơi xếp hàng gốc) theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cảng nước ngoài” trên website www.customs.gov.vn của Hải quan (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng xếp hàng không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng “02 ký tự” + “ZZZ”		X

36	Cảng quá cảnh/ trung chuyển (Port of transhipment/transit)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cảng nước ngoài" trên website www.customs.gov.vn của Hải quan (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng xếp hàng không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng "02 ký tự" + "ZZZ"		X
37	Cảng dỡ hàng (Port of unload/ discharge)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cảng nước ngoài" trên website www.customs.gov.vn của Hải quan (2) Đối với tàu xuất cảnh từ Việt Nam: Trường hợp cảng dỡ hàng tại nước ngoài không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng "02 ký tự" + "ZZZ" (3) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: Để doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có đầy đủ thông tin khi làm thủ tục giao nhận với người nhận hàng thông qua kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người khai (hãng tàu/đại lý hãng tàu/Công ty giao nhận) cần nhập đầy đủ, chính xác mã bến cảng (nơi dỡ hàng thực tế tại cảng)	X	X
38	Cảng giao hàng/ cảng đích (Port of destination/Final destination)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: tham khảo bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cảng nước ngoài" trên website www.customs.gov.vn của Hải quan		X

39	Địa điểm giao hàng (Place of delivery)	Nhập thông tin mã địa điểm giao hàng (nếu có) Lưu ý: (1) Đối với hàng nhập khẩu: Nhập mã điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến (nơi lưu giữ hàng hóa nhập khẩu khi khai báo nhập khẩu) (2) Đối với hàng xuất khẩu: Nhập mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế (nơi lưu giữ hàng hóa xuất khẩu khi khai báo xuất khẩu) (3) Tham khảo bảng mã "Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến", "Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế" trên website www.customs.gov.vn của Hải quan		X
40	Loại hàng hóa (phương thức giao hàng)	Nhập phương thức giao hàng ghi trên chứng từ vận tải với một trong các hình thức sau: (1) CY/CY (2) CFS/CFS (3) CY/CFS (4) Khác	X	X
41	Mã phương thức vận chuyển	Nhập mã phương thức vận chuyển theo thỏa thuận giao nhận hàng hóa giữa người khai (hãng tàu/Đại lý/Công ty giao nhận) với người nhận hàng (hàng nhập) hoặc người gửi hàng tại Việt Nam (hàng xuất) theo một trong các hình thức như sau: (1) Hàng vận chuyển bằng container (2) Hàng rời dạng kiện (hàng hóa khi giao nhận đóng dưới dạng bao, kiện, cuộn và giao nhận theo số lượng) (3) Hàng rời dạng xá (hàng hóa khi giao nhận không đóng dưới dạng bao, kiện, cuộn và giao nhận theo trọng lượng) (4) Hàng lỏng (hàng hóa khi giao nhận được bơm trực tiếp từ phương tiện nhập cảnh vào bồn, bể chứa hoặc ngược lại)	X	X

4. Danh sách thuyền viên (Crew list declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thông tin chung về tàu (các chỉ tiêu thông tin từ 1 đến 10 mục này sẽ do Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu)				
1	Tên và loại tàu (Name and type of ship)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
2	Hình thức tàu đến/rời cảng (Arrival/ Departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
3	Số IMO (IMO number)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
4	Hô hiệu (Call sign)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
5	Số chuyến đi (Voyage number)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
6	Quốc tịch tàu (Flag State of ship)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
7	Tên thuyền trưởng (Name of master)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
8	Cảng đến/rời (Port of arrival/departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
9	Cảng rời cuối cùng/ cảng đích (Last port of call/next port of call)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
10	Thời gian đến/rời cảng (Date-time of arrival/departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
Thông tin thuyền viên (bao gồm cả thuyền trưởng)				
11	Họ và tên (Family name, given name)	Nhập theo họ và tên thuyền viên ghi trên hộ chiếu với định dạng chữ in hoa, không dấu	X	

12	Chức danh (Rank of rating)	Nhập chức danh thuyền viên (thuyền trưởng, đại phó, thợ máy, thủy thủ....)	X	X
13	Quốc tịch (Nationality)	Nhập theo quốc tịch của thuyền viên ghi trên hộ chiếu	X	X
14	Ngày sinh (Date of birth)	Nhập theo ngày sinh của thuyền viên ghi trên hộ chiếu theo định dạng DD/MM/YYYY	X	
15	Nơi sinh (Place of birth)	Nhập theo nơi sinh của thuyền viên ghi trên hộ chiếu	X	
16	Số giấy tờ nhận dạng - Hộ chiếu của thuyền viên (Nature and No.of identity document - Seaman's passport)	Nhập chính xác, đầy đủ số số hộ chiếu của thuyền viên	X	
17	Loại hộ chiếu (type of identity or travel document)	Nhập loại hộ chiếu (Phổ thông, ngoại giao...)	X	X

5. Danh sách hành khách (Passenger list declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thông tin chung về tàu (các chỉ tiêu thông tin từ 1 đến 10 mục này sẽ do Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu)				
1	Tên và loại tàu (Name and type of ship)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
2	Hình thức tàu đến/rời cảng (Arrival/Departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
3	Số IMO (IMO number)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
4	Hô hiệu (Call sign)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	

5	Số chuyến đi (Voyage number)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
6	Quốc tịch tàu (Flag State of ship)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
7	Tên thuyền trưởng (Name of master)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
8	Cảng đến/rời (Port of arrival/departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
9	Cảng rời cuối cùng/cảng đích (Last port of call/ next port of call)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
10	Thời gian đến/rời cảng (Date-time of arrival/departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
Thông tin hành khách				
11	Họ và tên (Family name, given name)	Nhập theo họ và tên của hành khách ghi trên hộ chiếu với định dạng chữ in hoa, không dấu	X	
12	Quốc tịch (Nationality)	Nhập theo quốc tịch của hành khách ghi trên hộ chiếu	X	X
13	Ngày sinh (Date of birth)	Nhập theo ngày sinh của hành khách ghi trên hộ chiếu với định dạng DD/MM/YYYY	X	
14	Nơi sinh (Place of birth)	Nhập theo nơi sinh của hành khách ghi trên hộ chiếu		
15	Số hộ chiếu (Serial number of identity or travel document)	Nhập số hộ chiếu của hành khách	X	
16	Loại hộ chiếu (type of identity or travel document)	Nhập loại hộ chiếu (Phổ thông, ngoại giao...) của hành khách	X	X

17	Cảng lên tàu (Port of embarkation): Nhập mã cảng lên tàu theo UN LOCODE	Nhập mã cảng theo bảng mã UN LOCODE Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cảng nước ngoài" trên website www.customs.gov.vn của Hải quan (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng lên tàu không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng "02 ký tự" + "ZZZ"	X	X
18	Cảng rời tàu (Port of disembarkation): Nhập mã cảng rời tàu theo UN LOCODE	Nhập mã cảng theo bảng mã UN LOCODE (1) Tham khảo bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cảng nước ngoài" trên website www.customs.gov.vn của Hải quan (2) Đối với tàu xuất cảnh từ Việt Nam: Trường hợp cảng rời tàu (tại nước ngoài) không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng "02 ký tự" + "ZZZ"	X	X
19	Hành khách quá cảnh hay không (Transit passenger or not)	Nhập một trong 2 trường hợp (1) Không quá cảnh (2) Có quá cảnh	X	X

6. Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách (Passenger's luggage, Crew's luggage declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thông tin chung về tàu (các chỉ tiêu thông tin từ 1 đến 10 mục này sẽ do Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu)				
1	Tên và loại tàu (Name and type of ship)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X

2	Hình thức tàu đến/ rời cảng (Arrival/Departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
3	Số IMO (IMO number)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
4	Hô hiệu (Call sign)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
5	Số chuyến đi (Voyage number)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
6	Quốc tịch tàu (Flag State of ship)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
7	Tên thuyền trưởng (Name of master)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
8	Cảng đến/rời (Port of arrival/departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
9	Cảng rời cuối cùng/cảng đích (Last port of call/ next port of call)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
10	Thời gian đến/rời cảng (Date-time of arrival/departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
Thông tin hành lý thuyền viên				
11	Họ và tên (Family name, given name)	Nhập theo họ và tên của hành khách ghi trên hộ chiếu với định dạng chữ in hoa, không dấu	X	
12	Chức danh (Rank or rating)	Nhập chức danh thuyền viên (thuyền trưởng, đại phó, thợ máy, thủy thủ....)	X	X
13	Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions)	Nhập theo tên hàng, số lượng, đơn vị tính số lượng, trọng lượng, đơn vị tính trọng lượng của hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (nếu có)	X	

7. Bản khai hàng hóa nguy hiểm (Dangerous goods manifest)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thông tin chung về tàu (các chỉ tiêu thông tin từ 1 đến 10 mục này sẽ do Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu)				
1	Tên và loại tàu (Name and type of ship)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
2	Hình thức tàu đến/rời cảng (Arrival/Departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
3	Số IMO (IMO number)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
4	Hô hiệu (Call sign)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
5	Số chuyến đi (Voyage number)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
6	Quốc tịch tàu (Flag State of ship)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
7	Tên thuyền trưởng (Name of master)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
8	Cảng đến/rời (Port of arrival/departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
9	Cảng rời cuối cùng/ cảng đích (Last port of call/next port of call)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
10	Thời gian đến/rời cảng (Date-time of arrival/departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
Thông tin hàng hóa nguy hiểm				
11	Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu (Booking/reference number)	Nhập số hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu (Booking/ reference number)		

12	Mã hàng hóa (HS code)	Nhập mã số HS của hàng hóa theo thông tin ghi trên chứng từ vận tải nếu có (ở mức độ 04 hoặc 06 hoặc 08 số theo số HS ban hành kèm danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam) Lưu ý: Trường hợp có nhiều mặt hàng thì khai mã số HS của loại hàng có giá trị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị lô hàng		
13	Số hiệu container (Container number)	Nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container theo đúng định dạng, chuẩn dữ liệu, cụ thể: khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập ký tự đặc biệt như: .,-)/\(=!“%&*;<>@&|?:+‘’`~...	X	
14	Số seal của container (Container seal number)	Nhập đầy đủ, chính xác theo số seal ghi trên chứng từ vận tải Lưu ý: Hàng hóa vận chuyển bằng container được gắn seal thuộc trường hợp bắt buộc nhập số seal khi khai báo		
15	Trọng lượng tịnh (Net weight)	Nhập theo trọng lượng của hàng hóa ghi trên chứng từ vận tải hoặc theo trọng lượng từng container (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container)		
16	Đơn vị tính trọng lượng tịnh	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE, ví dụ: KGM (kilogram), TNE (tấn)... Lưu ý: tham khảo “Mã đơn vị tính” trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan		X
17	Trọng lượng (Gross weight)	Nhập theo trọng lượng của hàng hóa ghi trên chứng từ vận tải hoặc theo trọng lượng từng container (đối với hàng hóa vận chuyển bằng container)	X	X

18	Đơn vị tính trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE, ví dụ: KGM (kilogram), TNE (tấn)... Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan	X	X
19	Tổng số kiện hàng (Number of packages)	Nhập tổng số kiện hàng ghi trên chứng từ vận tải (nếu có)	X	
20	Đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính, ví dụ: CS: thùng, BX: hộp, PACKET: gói... Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan	X	X
21	Kích thước/Thể tích	Nhập theo kích thước/thể tích của lô hàng ghi trên chứng từ vận tải (nếu có)		
22	Đơn vị tính kích thước/thể tích	Nhập mã đơn vị tính kích thước/thể tích Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên địa chỉ website www.customs.gov.vn của Hải quan		X
23	Mô tả hàng hóa (Cargo Description)	Nhập theo tên hàng, ký hiệu/số hiệu hàng hóa và các thông tin khác nếu có (gồm: model, ký/mã hiệu, đặc tính, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, công dụng của hàng hóa) ghi trên chứng từ vận tải.	X	
24	Cảng xếp hàng (Port of loading)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cảng nước ngoài" trên website www.customs.gov.vn của Hải quan (2) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: trường hợp cảng xếp hàng không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng "02 ký tự" + "ZZZ"	X	X

25	Cảng dỡ hàng (Port of unload/discharge)	Nhập mã cảng, tên cảng theo bảng mã UN LOCODE. Lưu ý: (1) Tham khảo bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cảng nước ngoài" trên website www.customs.gov.vn của Hải quan (2) Đối với tàu xuất cảnh từ Việt Nam: Trường hợp cảng dỡ hàng tại nước ngoài không có mã trong bảng mã UN/LOCODE, người khai khai theo cấu trúc mã nước nơi tàu xếp hàng "02 ký tự" + "ZZZ" (3) Đối với tàu nhập cảnh vào Việt Nam: Để doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có đầy đủ thông tin khi làm thủ tục giao nhận với người nhận hàng thông qua kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, người khai (hãng tàu/đại lý hãng tàu/Công ty giao nhận) cần nhập đầy đủ, chính xác mã bến cảng (nơi dỡ hàng thực tế tại cảng)	X	X
26	Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination/Final destination)	Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination/Final destination) Nhập mã cảng giao hàng/cảng đích theo UN LOCODE Lưu ý: tham khảo bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cảng nước ngoài" trên website www.customs.gov.vn của Hải quan		X
27	Công ty vận chuyển (Proper shipping name) Nhập tên công ty vận chuyển	Nhập tên, địa chỉ công ty vận chuyển	X	

28	Loại hàng hóa (Class)	Nhập thông tin loại hàng hóa	X	
29	Số UN (UN number)	Nhập số UN của hàng hóa	X	
30	Nhóm hàng (Packing group)	Nhập thông tin nhóm hàng	X	
31	Nhóm phụ số (Subsidiary risk (s))	Nhập thông tin nhóm phụ số của hàng hóa	X	
32	Điểm bốc cháy (Flash point - In oC, c.c.)	Nhập thông tin điểm bốc cháy của hàng hóa	X	
33	Ô nhiễm biển (Marine pollutant)	Nhập thông tin ô nhiễm biển	X	
34	Vị trí xếp hàng (Ems)	Nhập thông tin vị trí xếp hàng trên tàu	X	
35	Thông tin bổ sung (Additional information)	Nhập thông tin bổ sung (nếu có)		

8. Bản khai dự trữ của tàu (Ship's stores declaration)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bắt buộc	Bảng mã
Thông tin chung về tàu (các chỉ tiêu thông tin từ 1 đến 10 mục này sẽ do Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu)				
1	Tên và loại tàu (Name and type of ship)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
2	Hình thức tàu đến/rời cảng (Arrival/Departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
3	Số IMO (IMO number)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
4	Hô hiệu (Call sign)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
5	Số chuyến đi (Voyage number)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
6	Quốc tịch tàu (Flag State of ship)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X

7	Tên thuyền trưởng (Name of master)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
8	Cảng đến/rời (Port of arrival/departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
9	Cảng rời cuối cùng/ cảng đích (Last port of call/next port of call)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	X
10	Thời gian đến/rời cảng (Date-time of arrival/departure)	Hệ thống tự động hiển thị theo thông tin do người khai đã khai tại hồ sơ tàu	X	
Thông tin hàng hóa dự trữ trên tàu				
11	Tên vật phẩm (Name of article)	Nhập tên vật phẩm dự trữ trên tàu	X	
12	Số lượng (Quantity)	Nhập số lượng/trọng lượng vật phẩm dự trữ trên tàu	X	
13	Đơn vị tính số lượng/trọng lượng (Kind of packages)	Nhập mã đơn vị tính, ví dụ: CS (thùng), BX (hộp), PACKET (gói)... Lưu ý: tham khảo "Mã đơn vị tính" trên website www.customs.gov.vn của Hải quan	X	X
14	Vị trí lưu giữ vật phẩm trên tàu (Location on board)	Nhập tên hoặc ký, mã hiệu vị trí lưu giữ vật phẩm trên tàu	X	
15	Sử dụng trên tàu (Official use)	Nhập mục đích sử dụng hàng hóa (hàng hóa chỉ dùng để sử dụng trên tàu)	X	

Mẫu số 1 - Phụ lục I

CỤC HẢI QUAN....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
CHI CỤC HẢI QUAN.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../PC-CCHQ

PHIẾU CHUYỂN HỒ SƠ TÀU CHUYỂN CẢNG

1. Thông tin tàu và cửa khẩu xuất/nhập

1.1. Số thông báo tiếp nhận hồ sơ:

1.2. Ngày tiếp nhận:...../...../....., giờ ....

1.3. Quốc tịch tàu:.....

1.4. Tàu nhập cảnh tại cảng:..... hồi..... giờ..... phút, ngày..../..../.....

1.5. Tàu rời cảng:..... hồi..... giờ..... phút, ngày..../..../.....

2. Thành phần hồ sơ tàu chuyển cảng

2.1. Bản khai chung □

2.2. Bản khai hàng hóa (phần hàng sẽ dỡ xuống cảng đến) □

2.3. Bản khai hàng hóa nguy hiểm □

2.4. Bản khai dự trữ của tàu □

2.5. Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách □

2.6. Danh sách thuyền viên, hành khách (nếu có) □

3. Thông tin hàng hóa vận chuyển trên tàu:

3.1. Tình trạng hàng hóa (hàng container/hàng rời/hàng lỏng):

.....

.....

3.2. Số lượng hàng xuất khẩu xếp tại cảng đi (nếu có):

- Container chứa hàng/Container Full: Cont 20:..... (= ..... TEU), Cont 40:..... (= ..... TEU); Cont 45:..... (= ..... TEU);
- Container rỗng/Container Empty: Cont 20:..... (= ..... TEU), Cont 40:..... (= ..... TEU), Cont 45:..... (= ..... TEU);
- Hàng kiện/barrel:..... (= .....TNE/KGM), tổng số kiện/Total barrel number:..... (đơn vị tính: chiếc, cái...../Units unit, piece.....).
- Hàng rời/Bulk:.....(=.....TNE/KGM).
- Hàng lỏng, khí/liquid, gas = :.....(=.....TNE/KGM).

3.3. Tình trạng niêm phong (nếu có):

.....

.....

3.4. Hàng chuyển cảng có thay đổi phương tiện chuyên chở: tên, số hiệu phương tiện vận tải chuyên chở hàng hóa đến cảng đến.

....
CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG ĐI
4. Hải quan cảng đến 4.1. Tàu đến cảng đến:..... hồi..... giờ..... phút, ngày.../.../... 4.2. Tình trạng hàng hóa trên tàu (nguyên vẹn, có thay đổi.....); ....
CHI CỤC HẢI QUAN CẢNG ĐẾN

PHỤ LỤC II

Các chỉ tiêu thông tin của các chứng từ khai báo đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường không thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Bản khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường hàng không

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin chung:			
1	Mã hãng chuyên chở (Operator or Carrier Code)	x	x	
2	Số hiệu chuyến bay (Flight Number)	x		
3	Thời gian khởi hành dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure)	x		*YYMMDD/ HHMM*
4	Mã cảng/sân bay xếp hàng (Airport Code of Loading)	x	x	
5	Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration)	x		
	Thông tin điểm đến đầu tiên:			
6	Mã nước đến (ISO Country Code)	x	x	
7	Thời gian đến dự kiến (Date and Time of Scheduled Arrival)	x		*YYMMDD/ HHMM*
8	Mã cảng/sân bay/thành phố đến (Airport/City Code of Arrival)	x	x	
	Thông tin điểm dỡ hàng (Point of Unloading):			
9	Mã cảng/sân bay dỡ hàng (Airport Code of Unloading)	x	x	
10	Định nghĩa tàu bay không chở hàng hóa (Nil Cargo Code)			
11	Thời gian đến dự kiến (Date and Time of Scheduled Arrival)	x		*YYMMDD/ HHMM*
12	Thời gian đi dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure)	x		*YYMMDD/ HHMM*
	Thông tin vận đơn:			*Có thể lặp*
13	Số vận đơn (AWB Number)	x		
13.1	Mã sân bay/thành phố nơi đi (của hàng hóa) (Airport/City Code of Origin)	x	x	

13.2	Mã sân bay/thành phố nơi đến (của hàng hóa) (Airport/City Code of Destination)	x	x	
13.3	Mã mô tả phương thức vận chuyển (Shipment Description Code)	x	**x**	
13.4	Số lượng (Number of Pieces)	x		
13.5	Mô tả hàng hóa (Manifest Description Nature of Goods)	x		
13.6	Mã xử lý hàng hóa đặc biệt (Special Handling Code (SHC))		**x**	
13.7	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)	x	**x**	
13.8	Trọng lượng (Weight)	x		
13.9	Đơn vị tính kích thước (Measurement Unit Code)	x	**x**	
13.10	Chiều dài (Length Dimension)	x		
13.11	Chiều rộng (Width Dimension)	x		
13.12	Chiều cao (Height Dimension)	x		
13.13	Số lượng kiện (Number of Pieces)	x		
14	**Vận đơn hàng BULK:**			
14	Số lượng kiện (Number of Pieces)	x		
15	**Vận đơn hàng ULD:**			
15.1	Loại ULD (ULD Type)	x	**x**	
15.2	Số ULD (ULD Serial Number)	x		
15.3	Mã chủ sở hữu ULD (ULD Owner Code)	x		
15.4	Vị trí ULD (ULD Loading Locator)			
15.5	Ghi chú ULD (ULD Remark)			
16	**Thông tin khác:**			
16	Ngày tạo bản khai hàng hóa			*YYMMDD*

2. Thông tin về vận đơn chủ/Vận đơn thứ cấp

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin vận đơn chủ (Master Bill):			
1	Số vận đơn chủ (Master AWB Number):	x		
	Điểm đi và đến của hàng hóa trên vận đơn chủ (AWB Origin and Destination):	*x*		

2	Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đi (Airport/City Code of Origin)	x	x	
3	Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đến (Airport/City Code of Destination)	x	x	
	Thông tin chi tiết số lượng trên vận đơn chủ (Quantity Detail):	*x*		
4	Mã mô tả phương thức vận chuyển (Shipment Description Code)	x	x	
5	Số lượng (Number of Pieces)	x		
6	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)	x	x	
7	Trọng lượng (Weight)	x		
8	**Thông tin người vận chuyển/người gửi hàng (Shipper):**			
8.1	Tên người vận chuyển/người gửi hàng (Name)	x		
8.2	Địa chỉ người vận chuyển/người gửi hàng (Street Address)	x		
	Các thông tin về vị trí (Location):			
8.3	Địa điểm (Place)	x		
8.4	Quận/huyện (State/Province)			
8.5	Mã quốc gia (ISO Country Code)	x	x	
8.6	Mã bưu điện (Post Code)			
	Thông tin liên hệ (Contact Detail):			
8.7	Số điện thoại liên hệ (Contact Number)			
9	**Thông tin người nhận hàng (Consignee):**			
9.1	Tên người nhận hàng (Name)	x		
9.2	Địa chỉ người nhận hàng (Street Address)	x		
	Các thông tin về vị trí (Location):	x		
9.3	Địa điểm (Place)	x		
9.4	Quận/huyện (State/Province)			
9.5	Mã nước (ISO Country Code)	x	x	
9.6	Mã bưu điện (Post Code)			

	Liên hệ chi tiết (Contact Detail):			
9.7	Số điện thoại liên hệ (Contact Number)	x		
	Thông tin vận đơn thứ cấp thuộc số Vận đơn chủ số:... (House Waybill Summary Details of MAWB Number:...)			
10	Số vận đơn thứ cấp (HWB Serial Number)	x		
	Nơi đi/nơi đến của hàng hóa trên vận đơn thứ cấp (House Waybill Origin and Destination):	*x*		
10.1	Mã cảng/sân bay/thành phố nơi hàng đi (Airport/City Code (of Departure))	x	x	
10.2	Mã cảng/sân bay/thành phố nơi hàng đến (Airport/City Code (of Destination))	x	x	
11	***Thông tin tổng của vận đơn thứ cấp (House Waybill Totals):***	*x*		
11.1	Số lượng hàng hóa (Number of Pieces)	x		
11.2	Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)	x	x	
11.3	Trọng lượng (Weight)	x		
11.4	Đặc tính hàng hóa (Nature of Goods)	x		
11.5	Mã xử lý hàng hóa đặc biệt (Special Handling Code (SHC))		x	
11.6	Mô tả hàng hóa (Free Text Description of Goods)	x		
12	**Thông tin người vận chuyển/người gửi hàng (Shipper):**			
12.1	Tên người vận chuyển/người gửi hàng (Name)	x		
12.2	Địa chỉ người vận chuyển/người gửi hàng (Street Address)	x		
	Các thông tin về vị trí (Location):			
12.3	Địa điểm (Place)	x		
12.4	Quận/huyện (State/Province)			
12.5	Mã quốc gia (ISO Country Code)	x	x	
12.6	Mã bưu điện (Post Code)			
	Thông tin liên hệ (Contact Detail):			
12.7	Số điện thoại liên hệ (Contact Number)			

13	**Thông tin người nhận hàng (Consignee):**			
13.1	Tên người nhận hàng (Name)	x		
13.2	Địa chỉ người nhận hàng (Street Address)	x		
	Các thông tin về vị trí (Location):	x		
13.3	Địa điểm (Place)	x		
13.4	Quận/huyện (State/Province)			
13.5	Mã nước (ISO Country Code)	x	x	
13.6	Mã bưu điện (Post Code)			
	Liên hệ chi tiết (Contact Detail):			
13.7	Số điện thoại liên hệ (Contact Number)	x		
	Thông tin chi phí (Charge Declarations):			
14	Mã nguyên tệ (ISO Currency Code)	x	x	
	Thông tin xác định trả phí trước/trả phí sau (Prepaid/Collect Charge Declarations):	*x*		
15	Thông tin xác định trả phí theo trọng lượng trước hay sau (P/C Ind. (Weight/Valuation))	x		
17	Thông tin xác định trả loại phí khác trước hay sau (P/C Ind. (Other Charges))	x		
	Trị giá vận chuyển (Value for Carriage Declaration):	*x*		
18	Thông tin Trị giá khai báo cho vận chuyển (Declared Value for Carriage or No Value Declared (NVD))	x		
	Trị giá khai báo Hải quan (Value for Customs Declaration):	*x*		
19	Thông tin Trị giá khai báo hải quan (Declared Value for Carriage or No Value Declared (NVD))	x		
	Trị giá khai báo bảo hiểm (Value for Insurance Declaration):	*x*		
20	Số tiền bảo hiểm/Không có phí bảo hiểm (Amount of Insurance/(No Value (XXX))	x		

3. Danh sách hành khách (Passenger List)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin chuyến bay (Flight Information):			
1	Nhà khai thác chuyến bay (Operator)	x		
2	Mã hãng hàng không và số hiệu chuyến bay (Airline Code and Flight Number)	x	x	
3	Thời gian khởi hành dự kiến (Scheduled Local Departure Dates/Times)	x		*YYMMDD/ HHMM*
4	Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration)	x		
5	Quốc tịch tàu bay (Marks of Nationality)	x	x	
6	Mã cảng/sân bay nơi đi (Departure from)	x	x	
7	Mã cảng/sân bay nơi đến (Arrival at)	x	x	
8	Thời gian đến dự kiến (Scheduled Local Arrival Dates/Time)			*YYMMDD/ HHMM*
9	Tổng số hành khách/phi hành đoàn (Total Number of Passengers and Number of Crew Members)	x		
	Thông tin chi tiết hành khách cụ thể:			
10	Vị trí chỗ ngồi của hành khách (Seat)	x		
11	Giới tính (Gender)	x	x	
12	Họ và tên hành khách (Surname/Given Name(s))	x		
13	Quốc tịch (Nationality)	x	x	
14	Ngày sinh của hành khách (Date of Birth)	x		*YYMMDD*
15	Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh) (Doc. No)	x		
16	Loại giấy tờ (có giá trị xuất cảnh/nhập cảnh) (Document Type)	x	x	
17	Nơi cấp (Place of issue)	x		
18	Ngày hết hạn của giấy tờ liên quan (Expiration Date of Official Travel Document)	x		*YYMMDD*
19	Số thẻ hành lý (nếu không có thì ghi không)	x		
20	Số lượng kiện hành lý (nếu không có thì ghi không)	x		
21	Trọng lượng hành lý (nếu không có thì ghi không)	x		
22	Cảng lên tàu (Place/Port of Original Embarkation)	x	x	
23	Cảng rời tàu (Place/Port of Debarkation)	x	x	

4. Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
	Thông tin chuyến bay (Flight Information):			
1	Nhà khai thác chuyến bay (Operator)	x		
2	Mã hãng hàng không và số hiệu chuyến bay (Airline Code and Flight Number)	x	x	
3	Thời gian khởi hành dự kiến (Scheduled Local Departure Dates/Times)	x		*YYMMDD/ HHMM*
4	Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration)	x		
5	Quốc tịch tàu bay (Marks of Nationality)	x	x	
6	Mã cảng/sân bay nơi đi (Departure from)	x	x	
7	Mã cảng/sân bay nơi đến (Arrival at)	x	x	
8	Thời gian đến dự kiến (Scheduled Local Arrival Dates/Time)			*YYMMDD/ HHMM*
9	Tổng số hành khách/phi hành đoàn (Total Number of Passengers and Number of Crew Members)	x		
	Thông tin đối với thành viên cụ thể:			
10	Họ và tên (Surname/Given Name(s))			
11	Giới tính (Gender)	x	x	
12	Chức danh	x		
13	Quốc tịch (Nationality)	x	x	
14	Ngày sinh (Date of Birth)	x		*YYMMDD*
15	Số giấy tờ liên quan (loại giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh) (Doc. No)	x		
16	Loại giấy tờ (có giá trị xuất cảnh/nhập cảnh) (Document Type)	x	x	
17	Nơi cấp (Place of issue)	x		
18	Ngày hết hạn của giấy tờ liên quan (Expiration Date of Official Travel Document)	x		*YYMMDD*
19	Số thẻ hành lý (nếu có)	x		
20	Số lượng kiện hành lý (nếu có)	x		
21	Trọng lượng hành lý (nếu có)	x		
22	Cảng lên tàu (Place/Port of Original Embarkation)	x	x	
23	Cảng rời tàu (Place/Port of Debarkation)	x	x	

5. Thông tin về đặt chỗ của hành khách (thông tin PNR)

STT	Chỉ tiêu thông tin	Bắt buộc	Danh mục	Ghi chú
1	Mã PNR (Passenger Name Record Locator): (Mã đặt chỗ của khách hàng.)	x		*Mã để xác định thông tin đặt chỗ*
2	Ngày đặt chỗ (Date of Reservation)	x		
3	Ngày bay dự kiến (Date(s) Of Intended Travel)	x		
4	Tên hành khách (Passenger Name)	x		
5	Tên khách khác do cùng người đặt chỗ (Other Names)			*Bao gồm tên của tất cả những hành khách khác cùng đặt chỗ*
6	Địa chỉ (Addresses)	x		*Địa chỉ của tất cả hành khách*
7	Điện thoại liên hệ (Contact Telephone Numbers)	x		*Có thể bao gồm số điện thoại liên hệ của hành khách, đại lý du lịch, khách sạn...*
8	Địa chỉ email (Email Address)	x		*Địa chỉ email của người đặt chỗ*
9	Thông tin liên hệ chi tiết (Contact Details)	x		*Tên, địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ email của từng cá nhân đặt chỗ*
10	Thông tin về thanh toán (All Forms Of Payments Information)	x		*Những thông tin liên quan đến thanh toán (ví dụ thông tin thẻ tín dụng). Không yêu cầu bao gồm CSC hoặc CVV hoặc đầy đủ số thẻ*
11	Địa chỉ nhận hóa đơn (Billing Address)			*Địa chỉ sử dụng để nhận hóa đơn*
12	Thông tin vé (Ticketing Field Information)	x		*Bao gồm Số vé và loại vé*

13	Thông tin hành trình bay (Travel Itinerary)	x		*Hành trình của hành khách đặt chỗ*
14	Thông tin khách hàng thường xuyên (Frequent Traveller Information)	x		*Số thẻ, loại thẻ khách hàng thường xuyên hoặc những thông tin tương tự*
15	Thông tin đại lý du lịch (Travel Agent)	x		*Tên đại lý, mã đại lý (theo IATA) hoặc số điện thoại đại lý*
16	Mã xác định người đặt vé (Identity Of Person Who Made The Booking)	x		*Mã xác định người/ đại lý đặt vé*
17	Mã đoàn (Group Indicator/Code Share)	x		*Mã theo đoàn trong trường hợp nhóm đặt chung một mã giữ chỗ*
18	Mã hiển thị tách đặt chỗ (Split/Divided OPI Indicator)	x		*Sử dụng trong trường hợp có hơn một hành khách tách việc đặt chỗ từ một mã đặt chỗ gốc do có sự thay đổi về hành trình*
19	Số ghế yêu cầu (Seat Requested)			*Cung cấp hạng, số ghế, số cabin (nếu có)*
20	Số ghế đã đặt (Seat Allocated)			*Cung cấp hạng, số ghế, số cabin (nếu có)*
21	Thông tin về hành lý (Baggage Information)			*Số lượng kiện, tổng trọng lượng, số thẻ hành lý, nơi đến của hành lý, các thông tin khác (khi check-in)*
22	Thông tin ghi chú chung (General Remarks)			*Các thông tin bổ sung khác.*
23	Thông tin bổ sung (OSI Information)			*Những thông tin bổ sung khác như trẻ nhỏ, nhân viên, khách VIP...)*

24	Thông tin dịch vụ đặc biệt (Special Service Information/Special Service Requests Information)			*Những thông tin dịch vụ đặc biệt hoặc yêu cầu riêng (SSI/SSR), không bao gồm các thông tin về tôn giáo, quan điểm chính trị...*
25	Các thông tin API khác (Any Collected API Information)			*Các thông tin API khác thu thập được trong quá trình đặt chỗ hoặc làm thủ tục check in*
26	Chỉ số thể hiện nhóm/cá nhân (Group Indicator)	x		*Thể hiện khách nhóm hay khách lẻ*
27	Số lượng khách (Number Of Travellers)			
28	Thông tin lịch sử thay đổi (All Historical Changes)			*Toàn bộ lịch sử quá trình thay đổi đặt chỗ (bao gồm cả thêm, sửa, xóa)*

PHỤ LỤC III

Mẫu chứng từ giấy để thực hiện khai báo làm thủ tục cho phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường hàng không

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 1 - Phụ lục III

<table>
<tr><th colspan="7">BẢN KHAI HÀNG HÓA (CARGO MANIFEST)</th></tr>
<tr><th colspan="7">THÔNG TIN CHUNG</th></tr>
<tr><td colspan="3">1. Mã hãng chuyên chở (Operator or Carrier Code):</td><td colspan="4">2. Số hiệu chuyến bay (Flight Number):</td></tr>
<tr><td colspan="3">3. Thời gian khởi hành dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure):</td><td colspan="4">4. Mã sân bay xếp hàng (Airport Code of Loading):</td></tr>
<tr><td colspan="3">5. Số đăng ký tàu bay (Aircraft Registration):</td><td colspan="4">6. Mã nước đến (ISO Country Code):</td></tr>
<tr><td colspan="3">7. Thời gian dự kiến đến (Date and Time of Scheduled Arrival):</td><td colspan="4">8. Tàu bay không chở hàng hóa (Nil Cargo Code):</td></tr>
<tr><td colspan="3">9. Mã sân bay/thành phố nơi đi của hàng hóa (Airport/City Code of Origin of goods):</td><td colspan="4">10. Mã sân bay nơi đến của hàng hóa (Airport/City Code of Destination of goods):</td></tr>
<tr><td colspan="3">11. Mã sân bay dỡ hàng (Airport Code of Unloading):</td><td colspan="4">12. Mã sân bay đến (Airport Code of Arrival):</td></tr>
<tr><td colspan="3">13. Thời gian đến dự kiến (Date and Time of Scheduled Arrival):</td><td colspan="4">14. Thời gian đi dự kiến (Date and Time of Scheduled Departure):</td></tr>
<tr><th colspan="7">THÔNG TIN VẬN ĐƠN</th></tr>
<tr><td>Số vận đơn (MAWB No.) (15)</td><td>Mô tả hàng hóa (Manifest Description Nature of Goods) (16)</td><td>Mã xử lý hàng hóa đặc biệt (Special Handling Code (SHC) (17)</td><td>Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code) (18)</td><td>Trọng lượng (Weight) (19)</td><td>Đơn vị tính kích thước (Measurement Unit Code) (20)</td><td>Số lượng kiện (Number of Pieces) (21)</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>

VẬN ĐƠN HÀNG BULK						
22. Số lượng (Number of Pieces)						
VẬN ĐƠN HÀNG ULD						
23. Loại ULD (ULD type)						
24. Số ULD (ULD Serial Number)						
25. Tổng (Total)						

....., ngày (date)..... tháng (month)... năm (year).. ...

Người khai hải quan (Signature of Declarant)

Mẫu số 2 - Phụ lục III

<table>
<tr><td colspan="5">Thông tin vận đơn chủ (Master Airway Bill):</td></tr>
<tr><td colspan="5">1. Số vận đơn chủ (Master AWB Number):</td></tr>
<tr><td colspan="5">Điểm đi và đến của hàng hóa trên vận đơn chủ (Master AWB Origin and Destination):</td></tr>
<tr><td colspan="2">2. Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đi (Airport/City Code of Origin)</td><td colspan="3">3. Mã cảng/sân bay/thành phố của nơi hàng đến (Airport/City Code of Destination)</td></tr>
<tr><td colspan="5">Thông tin chi tiết số lượng trên vận đơn chủ (Quantity Detail):</td></tr>
<tr><td>4. Số vận đơn thứ cấp (House AWB Serial Number)</td><td>5. Mô tả hàng hóa Description of goods</td><td>6. Số lượng (Number of Pieces)</td><td>7. Đơn vị tính trọng lượng (Weight Code)</td><td>8. Trọng lượng (Weight)</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>9. Tổng (Total):</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>

....., ngày (date)..... tháng (month)... năm (year).. ...

Người khai hải quan (Signature of Declarant)

Mẫu số 3 - Phụ lục III

<table>
<tr><th colspan="8">Thông tin vận đơn thứ cấp (House Airway Bill):</th></tr>
<tr><td colspan="4">1. Số vận đơn thứ cấp (House airway bill No.):</td><td colspan="4">2. Số vận đơn chủ (Master airway bill No.):</td></tr>
<tr><td colspan="4">3. Cảng/sân bay/thành phố nơi hàng đi (Airport/City Code of Departure):</td><td colspan="4">4. Cảng/sân bay/thành phố nơi hàng đến (Airport/City Code of Destination):</td></tr>
<tr><td colspan="4">5. Số chuyến bay/Ngày bay (Flight/Date):</td><td colspan="4">6. Mã nước (ISO Country Code):</td></tr>
<tr><td colspan="4">7. Người vận chuyển/người gửi hàng (Shipper):
- Họ và tên (full name):
- Địa chỉ (Address):
- Số điện thoại liên hệ (Contact Number):</td><td colspan="4">8. Người nhận hàng (Consigner):
- Họ và tên (full name):
- Địa chỉ: (Address):
- Số điện thoại liên hệ (Contact Number):</td></tr>
<tr><td>Địa điểm (Place):</td><td>Quận/ Huyện (State/ Province:</td><td>Mã quốc gia (ISO Country code):</td><td>Mã bưu điện (Post code):</td><td>Địa điểm (Place)</td><td>Quận/ Huyện (State/ Province):</td><td>Mã quốc gia (ISO Country code):</td><td>Mã bưu điện (Post code):</td></tr>
<tr><td colspan="3">9. Mã tiền tệ (Currency code):</td><td colspan="3">10. Cước và chi phí trả trước (Prepaid):</td><td colspan="2">11. Cước và chi phí trả sau (Collect):</td></tr>
<tr><td colspan="3">12. Trị giá khai báo vận chuyển (Declared Value for Carriage):</td><td colspan="3">13. Trị giá khai báo hải quan (Declared Value for Customs):</td><td colspan="2">14. Trị giá khai báo bảo hiểm (Value for Insurance Declaration):
Số tiền bảo hiểm(Amount of Insurance)/Không có phí bảo hiểm (No Value (XXX):</td></tr>
<tr><td>TT</td><td>Tên hàng (Description of good) (15)</td><td>Số lượng (No. of pcs) (16)</td><td>Trọng lượng (Weight) (17)</td><td>Đơn vị tính trọng lượng (Weight code) (18)</td><td>Đặc tính hàng hóa (Nature of good) (19)</td><td>Hàng hóa đặc biệt (Special handling code) (20)</td><td>Mã HS (Harmonized commodity code) (21)</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>

....., ngày (date)..... tháng (month)... năm (year).....

ĐẠI LÝ GIAO NHẬN

(Ký tên, đóng dấu)

Signature of issuing Carries or its agent

Mẫu số 4 - Phụ lục III

<table>
<tr><td colspan="8">DANH SÁCH TỔ LÁI, NHÂN VIÊN TRÊN TÀU VÀ HÀNH KHÁCH (CREW AND PASSENGER MANIFEST)</td></tr>
<tr><td colspan="4">Số chuyến bay (Flight)/Ngày (Date):</td><td colspan="4">Mã của hãng hàng không (AC REG):</td></tr>
<tr><td colspan="4">Từ quốc gia (From):</td><td colspan="4">Đến quốc gia (To):</td></tr>
<tr><td colspan="8">Danh sách tổ lái và nhân viên trên tàu (Crew list)</td></tr>
<tr><td>TT</td><td>Họ và tên (Full name)</td><td>Ngày, tháng, năm sinh (Date of birth)</td><td>Giới tính (Gender)</td><td>Tổng kiện hành lý ký gửi (Total pcs)</td><td>Số thẻ hành lý ký gửi (Tag No.)</td><td>Quốc tịch (Nationality)</td><td>Số hộ chiếu (Passport No.)</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="8">Tổng/Total</td></tr>
<tr><td colspan="8">Danh sách hành khách (Passenger list)</td></tr>
<tr><td>TT</td><td>Họ và tên (Full name)</td><td>Ngày, tháng, năm sinh (Date of birth)</td><td>Giới tính (Gender)</td><td>Tổng kiện hành lý ký gửi (Total pcs)</td><td>Số thẻ hành lý ký gửi (Tag No.)</td><td>Quốc tịch (Nationality)</td><td>Số hộ chiếu (Passport No.)</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="8">Tổng/Total</td></tr>
</table>

....., ngày (date)..... tháng (month)... năm (year).....
Người khai hải quan ký
(Signature of Declarant)

Mẫu số 5 - Phụ lục III

<table>
<tr><td colspan="5">DANH SÁCH HÀNH LÝ KÝ GỬI
(CARGO MANIFEST OWNER OR OPERATOR):</td></tr>
<tr><td colspan="5">Nhãn hiệu quốc tịch và đăng ký tàu bay (Marks of nationality and registration):</td></tr>
<tr><td colspan="3">Số chuyến bay (Flight):</td><td colspan="2">Ngày (Date):</td></tr>
<tr><td colspan="3">Sân bay xếp hàng (Port of loading):</td><td colspan="2">Sân bay dỡ hàng (Port of unloading):</td></tr>
<tr><td>Vận đơn số (AWB No)</td><td>Số lượng (PCS)</td><td>Tên hàng (Name of goods)</td><td>Tổng kiện và trọng lượng hành lý ký gửi (Total Pcs and weight)</td><td>Dành cho cơ quan quản lý (For official use only):</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="5">Tổng số lượng và trọng lượng (Total pcs and weight):</td></tr>
<tr><td colspan="5">Tổng số trên vận tải đơn (Total No. of Awb):</td></tr>
<tr><td colspan="5">Số lượng thực và trọng lượng thực (G/TTL pcs and weight):</td></tr>
<tr><td colspan="5">Số lượng vận tải đơn thực có (G/TTL No.of Awb):</td></tr>
</table>

....., ngày (date)..... tháng (month)..... năm (year).....

Người khai hải quan ký

(Signature of Declarant)

Mẫu số 6 - Phụ lục III

DANH SÁCH ĐẶT CHỖ (PNR)

TT	Mã đặt chỗ *PNR Code* (1)	Ngày đặt chỗ *Date of Reservation* (2)	Ngày bay dự kiến (*Date of intended travel*) (3)	Thông tin liên hệ chi tiết (All available contact information)				Thông tin thanh toán (*All available payment and billing infor* (10)	Thông tin vé *(Ticket infor) (12)*	Hành trình bay (*Travel Itinerary*) (13)	Thông tin ghế ngồi (*Seat infor)* (14)	Đại lý đặt vé (*Travel Agent*) (15)	Thông tin chia tách *(Split/divided information (18)*	Thông tin hành lý *(Baggage infor (21)*	Ghi chú chung (*General remarks*) (22)	Thông tin API khác (*Any collected API infor*) (25)	Lịch sử thay đổi (All historical change) (28)
				Tên hành khách *Pass Name*) (4)	Địa chỉ (*Add*) (6)	Điện thoại liên hệ (*Contact details*) (7)	Địa chỉ thư điện tử (*email*) (8)										
1																	
2																	
3																	

....., ngày (date)..... tháng (month)... năm (year).....

Đại diện Hãng hàng không

(Ký tên, đóng dấu)

Signature of carrier

PHỤ LỤC IV

Mẫu chứng từ giấy để thực hiện khai báo làm thủ tục cho phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu đường sắt

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN **Mẫu số 1 - Phụ lục IV**

Số:...../DSHK

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
乘客名单

1. Tàu nhập cảnh ☐ 火车入境		2. Tàu xuất cảnh ☐ 火车出境		3. Trang số 页码：	
4. Số hiệu tàu: 列车号		5. Ga đi: 发站 Lào Cai ☐ Đồng Đăng ☐ Hà Nội ☐ Gia Lâm ☐		6. Ga đến: 到站 Lào Cai ☐ Đồng Đăng ☐ Hà Nội ☐ Gia Lâm ☐	
7. Quốc tịch tàu 列车旗国	Việt Nam ☐ Trung Quốc ☐				
8. Số thứ tự 序号	9. Họ và tên 姓名	10. Ngày sinh (Nếu có) 出生.....日.....月…..年	11. Quốc tịch 国籍	12. Loại Hộ chiếu 护照类型	13. Số Hộ chiếu 护照号码

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

14. GA LIÊN VẬN QUỐC TẾ
(ký hoặc đóng dấu)
国际站(签字或盖章）

15. HẢI QUAN GA LIÊN VẬN QUỐC TẾ
(ký hoặc đóng dấu)
国际站海关(签字或盖章）

ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN
Số:...../BTLHHNK

Mẫu số 2 - Phụ lục IV

BẢN TRÍCH LƯỢC KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU DỠ XUỐNG TỪNG GA ĐƯỜNG SẮT LIÊN VẬN QUỐC TẾ

STT	Số hiệu tàu nhập cảnh	Ngày tàu đến Việt Nam	Số hiệu toa xe	Số Vận đơn	Số niêm phong		Ngày khởi hành	Ga gửi hàng	Ga nhận hàng	Tên hàng	Lượng hàng	Đơn vị tính	Ghi chú
					Hải quan	Hãng vận tải							
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Ngày..... tháng.... năm 20....
(14) ĐẠI DIỆN GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng.... năm 20....
(15) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày..... tháng.... năm 20....
(16) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu công chức)

ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN
Số:...../BTLHHXK

Mẫu số 3 - Phụ lục IV

BẢN TRÍCH LƯỢC KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU TẠI GA ĐƯỜNG SẮT LIÊN VẬN QUỐC TẾ

STT	Số hiệu tàu xuất cảnh	Số hiệu toa xe	Số Vận đơn	Số niêm phong		Ngày khởi hành	Ga gửi hàng	Ga đến	Tên hàng	Lượng hàng	Đơn vị tính	Ghi chú
				Hải quan	Hãng vận tải							
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ngày.... tháng... năm 20..
(13) ĐẠI DIỆN GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu)

Ngày.... tháng... năm 20....
(14) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA
(ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày..... tháng.... năm 20....
(15) HẢI QUAN GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI
(ký tên, đóng dấu công chức)

Mẫu số 4 - Phụ lục IV

CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC HẢI QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BBBG-HHNK

BIÊN BẢN
BÀN GIAO HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VẬN CHUYỂN VỀ GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA

I. Phần dành cho Chi cục Hải quan ga liên vận biên giới nơi lập biên bản:

Kính chuyển Chi cục Hải quan ga liên vận nội địa.....

Hàng hóa nhập khẩu được chuyển đến Chi cục để làm tiếp thủ tục hải quan.

Thời gian chuyển: hồi.... giờ..... ngày...../...../20.....

Dự kiến thời gian đến Chi cục hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm 20.....

1. Hồ sơ bàn giao gồm:

a) Biên bản bàn giao hàng hóa nhập khẩu vận chuyển về ga liên vận nội địa: 01 bản chính.

b) Bản trích lược khai hàng hóa nhập khẩu dỡ xuống từng ga liên vận nội địa: 01 bản chính.

c) Vận đơn dỡ hàng tại ga liên vận nội địa: 01 bản chụp (liên 2).

2. Hàng hóa gồm:

STT	Số hiệu toa xe	Số vận đơn	Tên hàng	Số lượng	Đơn vị tính	Số niêm phong hãng vận tải	Số niêm phong Hải quan (nếu có)	Ghi chú
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

a) Tình trạng phương tiện vận tải:.....

b) Tình trạng hàng hóa:.....

II. Phần dành cho Chi cục Hải quan liên nội địa nơi tiếp nhận biên bản:

1. Thời gian tiếp nhận: hồi..... giờ..... ngày.... tháng.... năm.....

2. Xác nhận tình trạng thực tế về niêm phong của hãng vận tải và của hải quan (nếu có), tình trạng hàng hóa:.....

.....

CHI CỤC HQ GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI	**CHI CỤC HQ GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA**
(Ký tên, đóng dấu công chức)	*(Ký tên, đóng dấu công chức)*

Mẫu số 5 - Phụ lục IV

CỤC HẢI QUAN.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
CHI CỤC HẢI QUAN.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BB-CCHQ	

BIÊN BẢN
BÀN GIAO HÀNG HÓA XUẤT KHẨU
VẬN CHUYỂN ĐẾN GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI

I. Phần dành cho Chi cục Hải quan ga liên vận nội địa nơi lập biên bản:

Kính chuyển Chi cục Hải quan ga liên vận biên giới.....

Hàng hóa nhập khẩu được chuyển đến Chi cục để làm tiếp thủ tục giám sát.

Thời gian chuyển: hồi.... giờ..... ngày...../ ...../20.....

Dự kiến thời gian đến Chi cục hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm 20.....

1. Hồ sơ bàn giao gồm:

a) Biên bản bàn giao hàng hóa xuất khẩu vận chuyển về ga liên vận biên giới: 01 bản chính.

b) Bản trích lược khai hàng hóa xuất khẩu tại ga liên vận nội địa: 01 bản chính.

c) Vận đơn: 01 bản chụp (liên 2).

2. Hàng hóa gồm:

STT	Số hiệu toa xe	Số vận đơn	Tên hàng	Số lượng	Đơn vị tính	Số niêm phong hãng vận tải	Số niêm phong Hải quan (nếu có)	Ghi chú
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

a) Tình trạng phương tiện vận tải:.....

b) Tình trạng hàng hóa:.....

II. Phần dành cho Chi cục Hải quan liên vận biên giới nơi tiếp nhận biên bản:

1. Thời gian tiếp nhận: hồi..... giờ..... ngày.... tháng.... năm.....

2. Xác nhận tình trạng thực tế về niêm phong của hãng vận tải và của hải quan (nếu có), tình trạng hàng hóa: .....

.....

CHI CỤC HQCK GA LIÊN VẬN NỘI ĐỊA	**CHI CỤC HQCK GA LIÊN VẬN BIÊN GIỚI**
(Ký tên, đóng dấu công chức)	*(Ký tên, đóng dấu công chức)*

PHỤ LỤC V

Mẫu chứng từ giấy để thực hiện khai báo làm thủ tục cho phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua cửa khẩu biên giới đường bộ, cửa khẩu biên giới đường sông

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 1 - Phụ lục V

TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM NHẬP - TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND RE-EXPORT MEANS OF TRANSPORTATION)
(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/
Copy 1: For the operator of means of transportation)

Số tờ khai (Declaration No.):...../TN/HQCK.....,
Ngày (date-d/m/y): ...../..../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name:.....; - Quốc tịch/Nationality:.....; - Hộ chiếu số/Passport No.:.....; - Giấy thông hành số/Border Pass No:.....; + Ngày cấp/Issue Date: .....; + Nơi cấp/Issue Place: .....; - Địa chỉ/Address: .....; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type:.....; - Nhãn hiệu/Label or mark: .....; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:.....; - Nước đăng ký/Registering Country:.....; - Mầu/color:.....; - Số chỗ ngồi/seats:.....; - Số khung/Chassis Serial No.:.....; - Số máy/Engine Serial No.: .....; C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation:	I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) ..... 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:..... .....; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: ..... giờ..... ngày...../...../ 20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp)

Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan)/Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name: .....; + Quốc tịch/Nationality:.....; + Địa chỉ/Address: .....; D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới (Permitted Document of means of transportation): - Giấy phép qua biên giới số/Transit No:.....; - Ngày cấp/Issue date:.....; - Cơ quan cấp/Issue by:.....; - Thời hạn cho phép/Duration allowed for being in Việt Nam:..... ngày/days; Ngày tái xuất/Re-exportation date:.....; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area: .....;	II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT (RE-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái xuất:.....; - Ngày:...../...../20..... □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; □ Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) ..... 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:..... .....; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: ..... giờ..... ngày...../...../20..... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....
- Cửa khẩu tái xuất/Exit Checkpoint: .....; E. Thông tin về hàng hóa, hành khách/ information of commodity, passengers: □ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/Name of goods: .....; - Tờ khai hải quan số/declaration No.: ..... ngày:...../...../20....; □ Số lượng/Numbers:..... khách/passengers;	
Ngày (date-d/m/y)...../..../20... Người điều khiển/Driver Ký/Signature ..... Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/Supplemental declaration (if any) in verso.	

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	**PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)**
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): □ - Họ và tên/Full name:.....; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:.....; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành/Passport or Border-pass No.:.....; + Ngày cấp (date of issue-d/m/y):.../...../20... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): □ - Văn bản gia hạn số (Permitted document No. allowing such extension): .....; + Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to):...../...../20....., + Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension):..... + Ngày cấp (date-d/m/y):...../...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason for such extension): + Sửa chữa (repair) □ + Tai nạn giao thông (accidents) □ + Lý do khác (other): ..... c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers): □ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/name of goods:.....; - Tờ khai hải quan số/declaration No:..... ngày:.../.../20...; □ Số lượng/numbers:..... khách/passengers; Ngày (date-d/m/y)...../...../20.... Người khai báo (Customs declarant)	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers)..... ..... + Ngày (Date):..../...../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....
Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	

TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM NHẬP - TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND RE-EXPORT MEANS OF TRANSPORTATION)
(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):...../TN/HQCK.....,
Ngày (date-d/m/y):...../..../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	**PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)**
A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality: .....; - Hộ chiếu số/Passport No:.....; - Giấy thông hành số/Border Pass No:.....; + Ngày cấp/Issue Date: .....; + Nơi cấp/Issue Place: .....; - Địa chỉ/Address: .....; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type: .....; - Nhãn hiệu/Label or mark: .....; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:.....; - Nước đăng ký/Registering Country:.....; - Mầu/color:.....; - Số chỗ ngồi/seats:.....; - Số khung/Chassis Serial No.:.....; - Số máy/Engine Serial No.:.....; C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan)/Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name: .....; + Quốc tịch/Nationality: .....;	I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) ..... 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:..... .....; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: ..... giờ..... ngày ..../...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) ..... II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT (RE-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái xuất: .....; - Ngày: ...../...../20..... □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; □ Khai bổ sung (nếu có);

<table>
<tr>
<td>+ Địa chỉ/Address:
.....;
D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation:
- Giấy phép qua biên giới số/Transit No:.....;
- Ngày cấp/Issue date:
.....;
- Cơ quan cấp/Issue by:
.....;
- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam:..... ngày/days;
Ngày tái xuất/Re-exportation date:.....;
- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:
.....;
- Cửa khẩu tái xuất/Exit Checkpoint:
.....;
E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):
□ Hàng hóa/Commodity:
- Tên hàng/goods name:
.....;
- Tờ khai hải quan số/declaration No:... ngày: .../.../20...;
□ Số lượng/numbers:..... khách/passengers;</td>
<td rowspan="2">Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

.....
2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát:
(Authentication of examiner of means of transportation)
□ Biên bản vi phạm (nếu có);
Kết quả:.....
.....;
Phương tiện qua cửa khẩu hồi:
..... giờ..... ngày...../...../20.....
Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

.....</td>
</tr>
<tr>
<td>Ngày (date-d/m/y)...../...../20....
Người điều khiển/Driver
Ký/Signature

.....
Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.</td>
</tr>
</table>

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	**PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)**
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): □ - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality: .....; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address: ..... - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: ....., (Passport or Border-pass No.) + Ngày cấp (date of issue-d/m/y): ...../...../20..... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): □ - Văn bản gia hạn số: ....., (No of permitted document allowing such extension) + Được phép lưu hành đến hết ngày: .../.../20..., (Duration of operation extended to) + Cơ quan gia hạn: ..... (Authority allowing such extension): + Ngày cấp (date-d/m/y):.../.../20... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) □ + Tai nạn giao thông (accidents) □ + Lý do khác (other):..... c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers): □ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name: .....; - Tờ khai hải quan số/declaration No: ..... ngày:.../.../20...; □ Số lượng/numbers:..... khách/passengers;	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossier)..... ..... + Ngày (Date): ...../...../20.... **Ký, đóng dấu công chức** (Signature and stamp) .....

Ngày (date-d/m/y) .../.../20... **Người khai báo (Customs declarant)**		
Ký (Signature)	Ghi rõ họ tên (Full name)	

Mẫu số 2 - Phụ lục V

TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM XUẤT - TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT MEANS OF TRANSPORTATION)

(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/
Copy 1: For the operator of means of transportation)

Số tờ khai (Declaration No.):...../TN/HQCK.....,
Ngày (date-d/m/y):...../..../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality: .....; - Hộ chiếu số/Passport No:.....; - Giấy thông hành số/Border Pass No:.....; + Ngày cấp/Issue Date:.....; + Nơi cấp/Issue Place:.....; - Địa chỉ/Address:.....; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type: .....; - Nhãn hiệu/Label or mark:.....; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:.....; - Nước đăng ký/Registering Country:.....; - Mầu/color:.....; - Số chỗ ngồi/seats:.....; - Số khung/Chassis Serial No.: .....; - Số máy/Engine Serial No.:.....; C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan)/Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name:.....; + Quốc tịch/Nationality:.....; + Địa chỉ/Address:.....; D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No:.....;	I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) ..... 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:..... .....; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: ..... giờ..... ngày..../...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) ..... II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái nhập:.....; - Ngày:...../...../20.....

<table>
<tr>
<td colspan="2">- Ngày cấp/Issue date:.....;
- Cơ quan cấp/Issue by:.....;
- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam:..... ngày/days;
Ngày tái nhập/Re-importation date:.....;
- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:.....;
- Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint:.....;
E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):
□ Hàng hóa/Commodity:
- Tên hàng/goods name:.....;
- Tờ khai hải quan số/declaration No:... ngày: .../.../20...;
□ Số lượng/numbers:.....
khách/passengers;</td>
<td rowspan="3">□ Miễn kiểm tra;
□ Kiểm tra phương tiện vận tải;
□ Khai bổ sung (nếu có);
Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

.....
2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát:
(Authentication of examiner of means of transportation)
□ Biên bản vi phạm (nếu có);
Kết quả:.....
.....;
Phương tiện qua cửa khẩu hồi:
..... giờ..... ngày...../...../20.....
Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

.....</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngày (date-d/m/y) .../.../20...
Người điều khiển/Driver
Ký/Signature

.....</td>
</tr>
<tr>
<td colspan="2">Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.</td>
</tr>
</table>

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	**PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)**
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): □ - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality:.....; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:.....; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành: .....; (Passport or Border-pass No.) + Ngày cấp (date of issue-d/m/y): ...../...../20..... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): □ - Văn bản gia hạn số (Permitted document No. allowing such extension):....., + Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to):...../...../20....., + Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension):....., + Ngày cấp (date-d/m/y):...../...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) □ + Tai nạn giao thông (accidents) □ + Lý do khác (other):..... c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers): □ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name: .....; - Tờ khai hải quan số/declaration No: ..... ngày:.../.../20...; □ Số lượng/numbers:.....khách/passengers; Ngày (date-d/m/y)...../...../20..... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers)..... ..... + Ngày (Date):..... /..... /20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....

TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM XUẤT - TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT MEANS OF TRANSPORTATION)
(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):...../TN/HQCK.....,
Ngày (date-d/m/y):...../..../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	**PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)**
A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail: - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality:.....; - Hộ chiếu số/Passport No: .....; - Giấy thông hành số/Border Pass No:.....; + Ngày cấp/Issue Date:.....; + Nơi cấp/Issue Place:.....; - Địa chỉ/Address: .....; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type:.....; - Nhãn hiệu/Label or mark:.....; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:.....; - Nước đăng ký/Registering Country:.....; - Mầu/color:.....; - Số chỗ ngồi/seats:.....; - Số khung/Chassis Serial No.: .....; - Số máy/Engine Serial No.: .....;	I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) ..... 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:..... .....; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: ..... giờ..... ngày..../...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) .....
C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan)/Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name: .....; + Quốc tịch/Nationality: .....; + Địa chỉ/Address: .....;	II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái nhập:.....; - Ngày:...../...../20..... □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; □ Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....

D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/ Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No:....; - Ngày cấp/Issue date:.....; - Cơ quan cấp/Issue by:.....; - Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ..... ngày/days; Ngày tái nhập/Re-importation date:.....; - Phạm vi hoạt động/Travelling Area:.....; - Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint: .....; E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers): □ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name:.....; - Tờ khai hải quan số/declaration No: ..... ngày:.../.../20...; □ Số lượng/numbers:..... khách/passengers; Ngày (date-d/m/y).../.../20... Người điều khiển/Driver Ký/Signature ..... Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.	2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:..... .....; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: ..... giờ..... ngày...../...../20... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	**PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)**
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): □ - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality: .....; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:.....; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành (Passport or Border-pass No.):....., + Ngày cấp (date of issue-d/m/y):...../...../20... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): □ - Văn bản gia hạn số (No. of permitted document allowing such extension): ....., + Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to):...../...../20....., + Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension):..... + Ngày cấp (date-d/m/y):.../.../20... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) □ + Tai nạn giao thông (accidents) □ + Lý do khác (other): ..... c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers): □ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name: .....; - Tờ khai hải quan số/declaration No: ..... ngày:.../.../20.....; □ Số lượng/numbers:..... khách/passengers; Ngày (date-d/m/y)...../...../20..... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers)..... ..... + Ngày (Date):...../..... /20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....

Mẫu số 3 - Phụ lục V

TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TẠM NHẬP - TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND RE-EXPORT MEANS OF TRANSPORTATION)

(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):...../TN/HQCK.....,
Ngày (date-d/m/y):...../..../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện (Skipper/Master's Detail): - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality:.....; - Hộ chiếu số/Passport No:.....; - Giấy thông hành số/Border Pass No: .....; + Ngày cấp/Issue Date:.....; + Nơi cấp/Issue Place:.....; - Địa chỉ/Address:.....; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type:.....; - Nhãn hiệu/Label or mark:.....; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:.....; - Nước đăng ký/Registering Country:.....; - Tải trọng/Loading Capacity:.....; C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan)/Full in, if Master is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name:.....; + Quốc tịch/Nationality:.....; + Địa chỉ/Address: .....; D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No:.....; - Ngày cấp/Issue date:.....;	I. XÁC NHẬN TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) ..... 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:..... .....; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: ..... giờ..... ngày..../...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) ..... II. XÁC NHẬN TÁI XUẤT (RE-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái xuất:.....; - Ngày:...../...../20.....

<table>
<tr>
<td colspan="2">- Cơ quan cấp/Issue by:.....;
- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam:..... ngày/days;
Ngày tái xuất/Re-exportation date:.....;
- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:.....;
- Cửa khẩu tái xuất/Exit Checkpoint:.....;
E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):
□ Hàng hóa/Commodity:
- Tên hàng/name of goods:
.....;
- Tờ khai hải quan số/declaration No:..... ngày:.../.../20...;
□ Số lượng/numbers:..... khách/passengers;</td>
<td rowspan="3">□ Miễn kiểm tra;
□ Kiểm tra phương tiện vận tải;
□ Khai bổ sung (nếu có);
Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

.....
2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát:
(Authentication of examiner of means of transportation)
□ Biên bản vi phạm (nếu có);
Kết quả:.....
.....;
Phương tiện qua cửa khẩu hồi:
..... giờ..... ngày...../...../20.....
Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

.....</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngày (date-d/m/y)...../.../20....
Người điều khiển/
Skipper/Master
Ký/Signature

.....</td>
</tr>
<tr>
<td colspan="2">Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.</td>
</tr>
</table>

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	**PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)**
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): □ - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality:.....; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:.....; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành (Passport or Border-pass No.):....., + Ngày cấp (date of issue-d/m/y):...../...../20.. b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): □ - Văn bản gia hạn số (Permitted document No. allowing such extension):....., + Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to):...../...../20....., + Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension):..... + Ngày cấp (date-d/m/y):...../...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) □ + Tai nạn giao thông (accidents) □ + Lý do khác (other)..... c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers): □ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/name of goods: .....; - Tờ khai hải quan số/declaration No:..... ngày:.../.../20...; □ Số lượng/numbers:.....khách/passengers; Ngày (date-d/m/y)...../...../20..... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers)..... ..... + Ngày (Date):...../...../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....

Mẫu số 4 - Phụ lục V

TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TẠM XUẤT - TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT MEANS OF TRANSPORTATION)

(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/Copy 1: For the Skipper/Master of ship)

Số tờ khai (Declaration No.):...../TN/HQCK.....,
Ngày (date-d/m/y):...../..../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	**PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)**
A. Người điều khiển phương tiện (Skipper/Master's Detail): - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality: .....; - Hộ chiếu số/Passport No:.....; - Giấy thông hành số/Border Pass No:.....; + Ngày cấp/Issue Date:.....; + Nơi cấp/Issue Place:.....; - Địa chỉ/Address:.....; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type: .....; - Nhãn hiệu/Label or mark:.....; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:.....; - Nước đăng ký/Registering Country:.....; - Tải trọng/Loading Capacity:.....; C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan)/Full in, if Master is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name:.....; + Quốc tịch/Nationality:.....; + Địa chỉ/Address:.....; D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation: - Giấy phép qua biên giới số/Transit No:.....;	I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) ..... 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:..... .....; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: ..... giờ..... ngày..../...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) ..... II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)

<table>
<tr>
<td colspan="2">- Ngày cấp/Issue date:.....;
- Cơ quan cấp/Issue by:.....;
- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam:..... ngày/days;
Ngày tái nhập/Re-importation date:.....;
- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:.....;
- Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint:.....;
E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):
□ Hàng hóa/Commodity:
- Tên hàng/name of goods:
.....;
- Tờ khai hải quan số/declaration No: ..... ngày:.../.../20...;
□ Số lượng/numbers:..... khách/passengers;</td>
<td rowspan="3">- Cửa khẩu tái nhập:
.....;
- Ngày:...../...../20.....
□ Miễn kiểm tra;
□ Kiểm tra phương tiện vận tải;
□ Khai bổ sung (nếu có);
Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

.....
2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát:
(Authentication of examiner of means of transportation)
□ Biên bản vi phạm (nếu có);
Kết quả:.....
.....;
Phương tiện qua cửa khẩu hồi:
..... giờ..... ngày...../...../20.....
Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

.....</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngày (date-d/m/y)...../...../20....
Người điều khiển/Skipper/Master
Ký/Signature

.....</td>
</tr>
<tr>
<td colspan="2">Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.</td>
</tr>
</table>

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	**PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)**
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): □ - Họ và tên/Full name:.....; - Quốc tịch/Nationality:.....; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:.....; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành (Passport or Border-pass No.):....., + Ngày cấp (date of issue-d/m/y):...../...../20... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): □ - Văn bản gia hạn số (Permitted document No. allowing such extension):.....; + Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to):...../...../20....., + Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension):..... + Ngày cấp (date-d/m/y):...../...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) □ + Tai nạn giao thông (accidents) □ + Lý do khác (other): ..... c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers): □ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name: .....; - Tờ khai hải quan số/declaration No: ..... ngày:.../.../20...; □ Số lượng/numbers:..... khách/passengers; Ngày (date-d/m/y)...../...../20..... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers)..... ..... + Ngày (Date):..... /...../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....

TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TẠM XUẤT - TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT MEANS OF TRANSPORTATION)
(Liên 2: Bản cơ quan Hải quan lưu/Copy 2: Retained by Customs)

Số tờ khai (Declaration No.):...../TN/HQCK.....,
Ngày (date-d/m/y):...../..../20.....

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)
A. Người điều khiển phương tiện/Skipper/Master's Detail: - Họ và tên/Full name: .....; - Quốc tịch/Nationality: .....; - Hộ chiếu số/Passport No:.....; - Giấy thông hành số/Border Pass No:.....; + Ngày cấp/Issue Date:.....; + Nơi cấp/Issue Place:.....; - Địa chỉ/Address: .....; B. Nhận dạng phương tiện/Detail of means of transportation: - Loại/Type: .....; - Nhãn hiệu/Label or mark: .....; - Biển kiểm soát số/Licence Plate No:.....; - Nước đăng ký/Registering Country:.....; - Tải trọng/Loading Capacity:.....; C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan)/Full in, if Master is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name:.....; + Quốc tịch/Nationality:.....; + Địa chỉ/Address: .....;	I. XÁC NHẬN TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) □ Miễn kiểm tra; □ Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) ..... 2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) □ Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:..... .....; Phương tiện qua cửa khẩu hồi: ..... giờ..... ngày..../...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp) ..... II. XÁC NHẬN TÁI NHẬP (RE-IMPORT) 1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái nhập:.....; - Ngày:...../...../20..... □ Miễn kiểm tra;

<table>
<tr>
<td colspan="2">D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation:
- Giấy phép qua biên giới số/Transit No:.....;
- Ngày cấp/Issue date:.....;
- Cơ quan cấp/Issue by:.....;
- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam:..... ngày/days;
Ngày tái nhập/Re-importation date:.....;
- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:.....;
- Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint:.....;
E. Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers):
□ Hàng hóa/Commodity:
- Tên hàng/name of goods:.....;
- Tờ khai hải quan số/declaration No:..... ngày:.../.../20...;
□ Số lượng/numbers:..... khách/passengers;</td>
<td rowspan="3">□ Kiểm tra phương tiện vận tải;
□ Khai bổ sung (nếu có);
Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

.....
2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát:
(Authentication of examiner of means of transportation)
□ Biên bản vi phạm (nếu có);
Kết quả:.....
.....;
Phương tiện qua cửa khẩu hồi:
..... giờ..... ngày...../...../20.....
Ký, đóng dấu công chức
(Signature and stamp)

.....</td>
</tr>
<tr>
<td></td>
<td>Ngày (date-d/m/y)
...../.../20....
Người điều khiển
(Skipper/Master)
Ký/Signature

.....</td>
</tr>
<tr>
<td colspan="2">Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.</td>
</tr>
</table>

PHẦN KHAI BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI
(SUPPLEMENTAL DECLARATION FOR MEANS OF TRANSPORTATION)

PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE DRIVER)	**PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE)**
1. Thay đổi so với tạm nhập/tạm xuất (nếu có) (Changes made to the means of transportation (if any)): a/ Thay người điều khiển PTVT (Change made to Operator of means of transportation): □ - Họ và tên/Full name:.....; - Quốc tịch/Nationality:.....; - Địa chỉ thường trú/Permanent residential address:.....; - Số Hộ chiếu hoặc Giấy thông hành (Passport or Border-pass No.):....., + Ngày cấp (date of issue-d/m/y):...../...../20.... b/ Gia hạn thời hạn lưu hành PTVT (Extension of operation of means of transportation): □ - Văn bản gia hạn số (No of permitted document allowing such extension):....., + Được phép lưu hành đến hết ngày (Duration of operation extended to):...../...../20....., + Cơ quan gia hạn (Authority allowing such extension):..... + Ngày cấp (date-d/m/y):...../...../20..... - Lý do gia hạn: (Reason(s) for such extension) + Sửa chữa (repair) □ + Tai nạn giao thông (accidents) □ + Lý do khác (other):..... c/ Thông tin về hàng hóa, hành khách (information of commodity, passengers): □ Hàng hóa/Commodity: - Tên hàng/goods name:.....; - Tờ khai hải quan số/declaration No: ..... ngày:..../..../20...; □ Số lượng/numbers:..... khách/passengers; Ngày (date-d/m/y)...../...../20.... Người khai báo (Customs declarant) Ký (Signature) Ghi rõ họ tên (Full name)	2. Xác nhận của công chức tiếp nhận: (Authentication of customs documents receiver) - Về hồ sơ (Of dossiers)..... ..... + Ngày (Date):...../...../20.... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp) .....